ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 105 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 3 năm 2016*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q.NGÃI
CV ĐẾN Số: 1717
Ngày: 11/3/16
Chuyển:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố Định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 298/TTr-SXD ngày 02/3/2016 về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, chi phí dịch vụ công ích đô thị.

Điều 2. Giám đốc Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn áp dụng Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 21/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Quảng Ngãi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi;
- Đài PT-TH tỉnh Quảng Ngãi;
- VPUB: CNXD, CBTH,
- Lưu: VT, CNXD.tlsáng.84

TM. ỦY BAN NHÂN NHÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

(Công bố theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND ngày 11 /3/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Loại máy & thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí khấu hao,sửa chữa (đồng/ca)	Chi phí năng lượng, nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương (đồng/ca)	Giá ca máy (đồng/ca)
1	2	3	4	5	6	7	8
M101.0000	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**						
M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích, dung tích gầu**						
M101.0101	0,40 m3	43 lít diezel	1x4/7	758.435	393.211	230.481	1.382.127
M101.0102	0,50 m3	51 lít diezel	1x4/7	891.631	466.367	230.481	1.588.479
M101.0103	0,65 m3	59 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.007.204	539.523	467.289	2.014.016
M101.0104	0,80 m3	65 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.107.956	594.389	467.289	2.169.634
M101.0105	1,25 m3	83 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.745.116	758.989	552.250	3.056.355
M101.0106	1,60 m3	113 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.004.007	1.033.323	552.250	3.589.580
M101.0107	2,30 m3	138 lít diezel	1x4/7+1x7/7	2.909.536	1.261.934	610.096	4.781.566
M101.0108	3,60 m3	199 lít diezel	1x4/7+1x7/7	4.834.640	1.819.746	610.096	7.264.482
M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi, dung tích gầu**						
M101.0201	0,75 m3	57 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.044.436	521.234	467.289	2.032.959
M101.0202	1,25 m3	73 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.807.810	667.545	552.250	3.027.605
M101.0300	**Máy đào gầu ngoạm (gầu dây), dung tích gầu**						
M101.0301	0,40 m3	59 lít diezel	1x3/7+1x5/7	977.041	539.523	467.289	1.983.853
M101.0302	0,65 m3	65 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.074.683	594.389	467.289	2.136.361
M101.0303	1,00 m3	83 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.657.944	758.989	552.250	2.969.183
M101.0304	1,20 m3	113 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.903.777	1.033.323	552.250	3.489.350
M101.0305	1,60 m3	128 lít diezel	1x4/7+1x7/7	2.419.852	1.170.490	610.096	4.200.438
M101.0306	2,30 m3	164 lít diezel	1x4/7+1x7/7	3.218.134	1.499.690	610.096	5.327.920
M101.0400	**Máy xúc lật, dung tích gầu**						
M101.0401	0,6 m3	29 lít diezel	1x4/7	579.230	265.189	230.481	1.074.900
M101.0402	1,0 m3	39 lít diezel	1x4/7	764.423	356.634	230.481	1.351.538
M101.0403	1,25 m3	47 lít diezel	1x3/7+1x5/7	890.385	429.789	467.289	1.787.463
M101.0404	1,65 m3	75 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.142.692	685.834	467.289	2.295.815
M101.0405	2,3 m3	95 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.347.245	868.723	552.250	2.768.218

1	2	3	4	5	6	7	8
M101.0406	2,8 m3	101 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.683.816	923.589	552.250	3.159.655
M101.0407	3,2 m3	134 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.433.379	1.225.356	552.250	4.210.985
M101.0500	**Máy ủi, công suất**						
M101.0501	75,0 CV	38 lít diezel	1x4/7	528.646	347.489	230.481	1.106.616
M101.0502	110,0 CV	46 lít diezel	1x3/7+1x5/7	800.954	420.645	467.289	1.688.888
M101.0503	140,0 CV	59 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.285.300	539.523	467.289	2.292.112
M101.0504	180,0 CV	76 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.572.532	694.978	467.289	2.734.799
M101.0505	250,0 CV	94 lít diezel	1x3/7+1x6/7	1.952.448	859.578	517.000	3.329.026
M101.0506	320,0 CV	125 lít diezel	1x3/7+1x7/7	2.899.993	1.143.056	574.846	4.617.895
M101.0600	**Máy cạp tự hành, dung tích thùng**						
M101.0601	9,0m3	132 lít diezel	1x3/7+1x6/7	1.591.875	1.207.067	517.000	3.315.942
M101.0602	16,0m3	154 lít diezel	1x3/7+1x7/7	2.314.428	1.408.245	574.846	4.297.519
M101.0603	25,0m3	182 lít diezel	1x3/7+1x7/7	2.892.908	1.664.290	574.846	5.132.044
M101.0700	**Máy san tự hành, công suất**						
M101.0701	108,0 CV	39 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.051.403	356.634	467.289	1.875.326
M101.0702	180,0 CV	54 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.658.183	493.800	467.289	2.619.272
M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay, trọng lượng**						
M101.0801	50 kg	3 lít xăng	1x3/7	43.736	37.417	195.231	276.384
M101.0802	60 kg	4 lít xăng	1x3/7	54.718	43.653	195.231	293.602
M101.0803	70 kg	4 lít xăng	1x3/7	59.072	49.889	195.231	304.192
M101.0804	80 kg	5 lít xăng	1x3/7	62.196	62.361	195.231	319.788
M101.0900	**Đầm bánh hơi tự hành, trọng lượng**						
M101.0901	9,0 T	34 lít diezel	1x5/7	612.365	310.911	272.058	1.195.334
M101.0902	16,0 T	38 lít diezel	1x5/7	695.813	347.489	272.058	1.315.360
M101.0903	25,0 T	55 lít diezel	1x5/7	836.433	502.945	272.058	1.611.436
M101.1000	**Máy đầm rung tự hành, trọng lượng**						
M101.1001	8 T	19 lít diezel	1x4/7	760.296	173.745	230.481	1.164.522
M101.1002	15 T	39 lít diezel	1x4/7	1.224.034	356.634	230.481	1.811.149
M101.1003	18 T	53 lít diezel	1x4/7	1.432.392	484.656	230.481	2.147.529
M101.1004	25 T	67 lít diezel	1x4/7	1.572.790	612.678	230.481	2.415.949
M101.1100	**Đầm bánh thép tự hành, trọng lượng**						
M101.1101	6 T	20 lít diezel	1x3/7	243.478	182.889	195.231	621.598
M101.1102	8,50 T	24 lít diezel	1x3/7	346.848	219.467	195.231	761.546

1	2	3	4	5	6	7	8
M101.1103	10,0 T	26 lít diezel	1x4/7	451.414	237.756	230.481	919.651
M101.1104	15,5 T	42 lít diezel	1x4/7	711.456	384.067	230.481	1.326.004
M101.1200	**Quả đầm - trọng lượng**						
M101.1201	16T		1x4/7	536.239		230.481	766.720
M102.0100	**Cần trục ô tô, sức nâng**						
M102.0101	3 T	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	501.849	228.611	472.711	1.203.171
M102.0102	4 T	26 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	538.732	237.756	472.711	1.249.199
M102.0103	5 T	30 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	586.037	274.334	472.711	1.333.082
M102.0104	6 T	33 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	722.357	301.767	472.711	1.496.835
M102.0105	10 T	37 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.000.782	338.345	537.788	1.876.915
M102.0106	16 T	43 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.172.646	393.211	537.788	2.103.645
M102.0107	20 T	44 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.387.963	402.356	537.788	2.328.107
M102.0108	25T	50 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 3	1.578.589	457.223	641.731	2.677.543
M102.0109	30 T	54 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 3	1.784.351	493.800	641.731	2.919.882
M102.0110	40 T	64 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 3	2.473.574	585.245	641.731	3.700.550
M102.0111	50 T	70 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 3	3.470.640	640.112	641.731	4.752.483
M102.0200	**Cần trục bánh hơi, sức nâng**						
M102.0201	16 T	33 lít diezel	1x3/7+1x5/7	855.570	301.767	467.289	1.624.626
M102.0202	25T	36 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.049.086	329.200	552.250	1.930.536
M102.0203	40 T	50 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.008.598	457.223	552.250	3.018.071
M102.0204	63 T	61 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.379.692	557.811	552.250	3.489.753
M102.0205	90 T	69 lít diezel	1x4/7+1x7/7	4.198.810	630.967	610.096	5.439.873
M102.0206	100 T	74 lít diezel	2x4/7+1x7/7	5.058.170	676.689	840.577	6.575.436
M102.0207	110 T	78 lít diezel	2x4/7+1x7/7	6.313.464	713.267	840.577	7.867.308
M102.0208	130 T	81 lít diezel	2x4/7+1x7/7	7.538.265	740.700	840.577	9.119.542
M102.0300	**Cần trục bánh xích, sức nâng**						
M102.0301	5 T	32 lít diezel	1x3/7+1x5/7	701.674	292.622	467.289	1.461.585
M102.0302	10 T	36 lít diezel	1x3/7+1x5/7	899.366	329.200	467.289	1.695.855
M102.0303	16 T	45 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.169.356	411.500	467.289	2.048.145
M102.0304	25 T	47 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.501.096	429.789	552.250	2.483.135
M102.0305	28 T	49 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.791.950	448.078	552.250	2.792.278
M102.0306	40 T	51 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.593.769	466.367	552.250	3.612.386
M102.0307	50 T	54 lít diezel	1x4/7+1x6/7	2.860.411	493.800	552.250	3.906.461

1	2	3	4	5	6	7	8
M102.0308	63 T	56 lít diezel	1x4/7+1x7/7	3.389.015	512.089	610.096	4.511.200
M102.0309	80 T	58 lít diezel	1x4/7+1x7/7	4.165.600	530.378	610.096	5.306.074
M102.0310	100 T	59 lít diezel	2x4/7+1x7/7	5.009.626	539.523	840.577	6.389.726
M102.0311	110 T	63 lít diezel	2x4/7+1x7/7	5.762.988	576.100	840.577	7.179.665
M102.0312	130 T	72 lít diezel	2x4/7+1x7/7	7.861.478	658.400	840.577	9.360.455
M102.0313	150 T	83 lít diezel	2x4/7+1x7/7	8.771.405	758.989	840.577	10.370.971
M102.0400	**Cần trục tháp, sức nâng**						
M102.0401	5 T	42 kWh	1x3/7+1x5/7	703.277	72.893	467.289	1.243.459
M102.0402	10 T	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.030.525	104.132	467.289	1.601.946
M102.0403	12 T	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.255.621	118.017	467.289	1.840.927
M102.0404	15 T	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.379.360	156.199	467.289	2.002.848
M102.0405	20 T	113 kWh	1x3/7+1x5/7	1.573.125	196.116	467.289	2.236.530
M102.0406	25 T	120 kWh	1x3/7+1x6/7	2.181.459	208.265	517.000	2.906.724
M102.0407	30 T	128 kWh	1x3/7+1x6/7	2.733.785	222.149	517.000	3.472.934
M102.0408	40 T	135 kWh	1x3/7+1x6/7	3.130.091	234.298	517.000	3.881.389
M102.0409	50 T	143 kWh	2x4/7+1x6/7	3.926.212	248.182	782.731	4.957.125
M102.0410	60 T	198 kWh	2x4/7+1x6/7	4.907.822	343.637	782.731	6.034.190
M102.0411	Cẩu tháp MD 999	480 kWh	2x4/7+1x6/7 +1x7/7	17.405.320	833.059	1.162.346	19.400.725
M102.0500	**Cần cẩu nổi, kéo theo, sức nâng**						
M102.0501	30 T	81 lít diezel	t.ph2.1/2+3thợ máy (2x2/4 +1x3/4)+thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	3.730.946	740.700	1.339.500	5.811.146
M102.0502	100 T	118 lít diezel	t.tr1/2+t.pII.1/2+4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+1 thợ điện 3/4+1 thuỷ thủ 2/4	5.566.368	1.079.045	1.983.942	8.629.355
M102.0600	**Cổng trục, sức nâng**						
M102.0601	10 T	81 kWh	1x3/7+1x5/7	584.967	140.579	467.289	1.192.835
M102.0602	30 T	90 kWh	1x3/7+1x6/7	906.680	156.199	517.000	1.579.879
M102.0603	60 T	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.183.030	249.918	574.846	2.007.794
M102.0604	90 T	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.345.882	312.397	574.846	2.233.125
M102.0701	**Cẩu lao dầm, cẩu K33 -60**	233 kWh	1x3/7+4x4/7 +1x6/7	3.156.593	404.381	1.438.924	4.999.898
M102.0702	**Thiết bị nâng hạ dầm 75T**	168 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	1.300.941	291.571	1.438.924	3.031.436
M102.0800	**Cẩu trục, sức nâng**						

1	2	3	4	5	6	7	8
M102.0801	30 T	48 kWh	1x3/7+1x6/7	198.180	83.306	517.000	798.486
M102.0802	40 T	60 kWh	1x3/7+1x6/7	223.021	104.132	517.000	844.153
M102.0803	50 T	72 kWh	1x3/7+1x6/7	252.720	124.959	517.000	894.679
M102.0804	60 T	84 kWh	1x3/7+1x7/7	303.240	145.785	574.846	1.023.871
M102.0805	90 T	108 kWh	1x3/7+1x7/7	376.979	187.438	574.846	1.139.263
M102.0806	110 T	132 kWh	1x3/7+1x7/7	514.007	229.091	574.846	1.317.944
M102.0807	125 T	144 kWh	1x3/7+1x7/7	591.079	249.918	574.846	1.415.843
M102.0808	180 T	168 kWh	1x3/7+1x7/7	768.521	291.571	574.846	1.634.938
M102.0809	250 T	204 kWh	1x3/7+1x7/7	986.229	354.050	574.846	1.915.125
M102.0900	**Máy vận thăng, sức nâng**						
M102.0901	0,8T, H nâng 80m	21 kWh	1x3/7	154.346	36.446	195.231	386.023
M102.0902	3,0T, H nâng 100m	39 kWh	1x3/7	227.250	67.686	195.231	490.167
M102.1000	**Máy vận thăng lồng, sức nâng**						
M102.1001	3,0 T, H nâng 100m	47 kWh	1x3/7	464.329	81.570	195.231	741.130
M102.1100	**Tời điện, sức kéo**						
M102.1101	0,5T	4 kWh	1x3/7	5.050	6.942	195.231	207.223
M102.1102	1,0T	5 kWh	1x3/7	6.477	8.678	195.231	210.386
M102.1103	1,5T	6 kWh	1x3/7	17.648	10.413	195.231	223.292
M102.1104	3,0T	11 kWh	1x3/7	41.537	19.091	195.231	255.859
M102.1105	3,5T	12 kWh	1x3/7	45.733	20.826	195.231	261.790
M102.1106	5,0T	14 kWh	1x3/7	55.633	24.298	195.231	275.162
M102.1200	**Pa lăng xích, sức nâng**						
M102.1201	3,0T		1x3/7	8.501		195.231	203.732
M102.1202	5,0T		1x3/7	10.799		195.231	206.030
M102.1300	**Kích nâng**						
M102.1301	10 T		1x4/7	5.239		230.481	235.720
M102.1302	30 T		1x4/7	6.606		230.481	237.087
M102.1303	50 T		1x4/7	11.161		230.481	241.642
M102.1304	100 T		1x4/7	21.639		230.481	252.120
M102.1305	200 T		1x4/7	31.206		230.481	261.687
M102.1306	250 T		1x4/7	50.111		230.481	280.592

1	2	3	4	5	6	7	8
M102.1307	500 T		1x4/7	108.764		230.481	339.245
M102.1400	**Kích thông tâm**						
M102.1401	RRH, 100T		1x4/7	83.822		230.481	314.303
M102.1402	YCW -250T		1x4/7	17.881		230.481	248.362
M102.1403	YCW 500T		1x4/7	55.122		230.481	285.603
M102.1501	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD -60 (60T,6C)**	29 kWh	1x4/7+1x5/7	256.393	50.331	502.539	809.263
M102.1602	**Kích sợi đơn YDC, 500T**		1x4/7	20.044		230.481	250.525
M102.1700	**Xe nâng, chiều cao nâng**						
M102.1701	12m	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	547.421	228.611	537.788	1.313.820
M102.1702	18m	29 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	737.502	265.189	537.788	1.540.479
M102.1703	24m	33 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	930.113	301.767	537.788	1.769.668
M102.1800	**Xe thang, chiều cao thang**						
M102.1801	9m	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	751.172	228.611	537.788	1.517.571
M102.1802	12m	29 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.011.957	265.189	537.788	1.814.934
M102.1803	18m	33 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.227.177	301.767	537.788	2.066.732
M103.0100	**Búa diezel tự hành, bánh xích, trọng lượng đầu búa**						
M103.0101	1,2 T	56 lít diezel	1x2/7+1x4/7 +1x5/7	1.140.517	512.089	667.943	2.320.549
M103.0102	1,8T	59 lít diezel	1x2/7+1x4/7 +1x6/7	1.249.802	539.523	717.654	2.506.979
M103.0103	3,5 T	62 lít diezel	2x2/7+1x4/7 +1x6/7	2.249.845	566.956	883.058	3.699.859
M103.0104	4,5 T	65 lít diezel	2x2/7+1x4/7 +1x6/7	2.629.420	594.389	883.058	4.106.867
M103.0200	**Búa diezel chạy trên ray -trọng lượng đầu búa**						
M103.0201	1,2 T	24+14 lít diezel + k	1x2/7+1x3/7 +1x4/7	553.862	243.764	591.116	1.388.742
M103.0202	1,8 T	30+14 lít diezel + k	1x2/7+1x3/7 +1x5/7	814.690	298.631	632.693	1.746.014
M103.0203	2,5 T	36+25 lít diezel + k	2x2/7+1x3/7 +1x6/7	975.847	372.589	847.808	2.196.244
M103.0204	3,5 T	48+25 lít diezel + k	2x2/7+1x3/7 +1x6/7	1.099.314	482.322	847.808	2.429.444
M103.0205	4,5T	63+34 lít diezel + k	2x2/7+1x3/7 +1x6/7	1.357.644	635.109	847.808	2.840.561
M103.0206	5,5 T	78+34 lít diezel + k	2x2/7+1x3/7 +1x6/7	1.618.749	772.275	847.808	3.238.832
M103.0300	**Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích -công suất**						
M103.0301	60 kW	40 lít diezel	1x3/7+1x5/7 +1x6/7	1.239.148	365.778	789.058	2.393.984
M103.0400	**Búa rung, công suất**						
M103.0401	40 kW	108 kWh	1x3/7+1x4/7	133.732	187.438	425.712	746.882

1	2	3	4	5	6	7	8
M103.0402	50 kW	135 kWh	1x3/7+1x4/7	162.924	234.298	425.712	822.934
M103.0403	170 kW	357 kWh	1x3/7+1x4/7	292.363	619.588	425.712	1.337.663
M103.0500	**Búa đóng cọc nổi (cả xà lan và máy phụ trợ)- trọng lượng búa**						
M103.0501	≤1,8 T	42 lít diezel	t.ph 2.1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) +1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	3.177.468	384.067	1.339.500	4.901.035
M103.0502	≤2,5 T	47 lít diezel	t.ph 2.1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) +1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	3.291.120	429.789	1.339.500	5.060.409
M103.0503	≤3,5 T	52 lít diezel	t.ph 2.1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) +1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	3.351.223	475.511	1.339.500	5.166.234
M103.0504	≤5,0 T	58 lít diezel	t.ph 2.1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) +1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	3.477.600	530.378	1.339.500	5.347.478
M103.0505	≤7,0 T	63 lít diezel	t.ph 2.1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) +1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	3.585.600	576.100	1.339.500	5.501.200
M103.0506	≤10,0 T	69 lít diezel	t.ph 2.1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) +1 thợ điện 2/4+1 thuỷ thủ 2/4	3.984.000	630.967	1.339.500	5.954.467
M103.0600	**Tàu đóng cọc C96,búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa**						
M103.0601	7,5T	162 lít diezel	t.tr 1/2+t.p II. 1/2+4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) +1 thợ điện 3/4+1 thuỷ thủ 2/4	9.825.354	1.481.401	1.983.942	13.290.697
M103.0700	**Máy ép cọc trước, lực ép**						
M103.0701	60 T	38 kWh	1x3/7+1x4/7	200.994	65.951	425.712	692.657
M103.0702	100 T	53 kWh	1x3/7+1x4/7	272.754	91.984	425.712	790.450
M103.0703	150 T	75 kWh	1x3/7+1x4/7	308.634	130.166	425.712	864.512
M103.0704	200 T	84 kWh	1x3/7+1x4/7	344.514	145.785	425.712	916.011
M103.0801	**Máy ép cọc sau**	36 kWh	1x3/7+1x4/7	105.024	62.479	425.712	593.215
M103.0901	**Máy ép thuỷ lực (KGK-130C4), lực ép 130T**	138 kWh	1x3/7+1x4/7	695.756	239.505	425.712	1.360.973
M103.1001	**Máy cắm bấc thấm**	48 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.140.144	438.934	467.289	2.046.367
M103.1100	**Máy khoan cọc nhồi**						
M103.1101	Máy khoan cọc nhồi ED	52 lít diezel	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	4.578.200	475.511	942.712	5.996.423

1	2	3	4	5	6	7	8
M103.1102	Máy khoan cọc nhồi Bauer có mô nen xoay>200knm	59 lít diezel	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	12.725.283	539.523	942.712	14.207.518
M103.1103	Gầu đào thi công móng cọc, tường barrette			511.428			511.428
M103.1104	Búa khoan VRM 1500/800HD	52 lít diezel	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	7.933.169	471.854	942.712	9.347.735
M103.1105	Bộ thiết bị khoan nhồi TRC-15	330 kWh	2x3/7+1x4/7+1x5/7+2x6/7	15.102.993	3.075.148	1.214.770	19.392.911
M103.1106	Máy khoan cọc nhồi QJ250	675 kWh	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	3.670.313	6.290.075	942.712	10.903.100
M103.1107	Máy khoan cọc nhồi VRM 2000	60 lít diezel	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	10.396.194	548.667	942.712	11.887.573
M103.1201	**Máy khoan tường sét**	32 + 171 lít diezel + kV	1x3/7+1x4/7 +1x6/7	28.906	589.400	747.481	1.365.787
M103.1301	**Máy khoan cọc đất**	36 + 167 lít diezel + kV	1x3/7+1x4/7 +1x6/7	22.623	619.035	747.481	1.389.139
M103.1401	**Máy cắp xi măng**			106.830			106.830
M103.1500	**Máy trộn dung dịch khoan, dung tích**						
M103.1501	<750 lít	13 kWh	1x3/7	24.429	22.562	195.231	242.222
M103.1502	1000 lít	18 kWh	1x4/7	154.248	31.240	230.481	415.969
M103.1600	**Máy sàng lọc ben tonit, Polymer năng suất**						
M103.1601	100m3/h	21 kWh	1x4/7	307.199	36.446	230.481	574.126
M103.1700	**Máy bơm dung dịch ben tonit, Polymer năng suất**						
M103.1701	200m3/h	50 kWh	1x4/7	348.750	86.777	230.481	666.008
M104.0100	**Máy trộn bê tông, dung tích**						
M104.0101	250lít	11 kWh	1x3/7	73.061	19.091	195.231	287.383
M104.0102	500 lít	34 kWh	1x4/7	127.447	59.008	230.481	416.936
M104.0200	**Máy trộn vữa, dung tích**						
M104.0201	80 lít	5 kWh	1x3/7	28.747	8.678	195.231	232.656
M104.0202	150 lít	8 kWh	1x3/7	39.912	13.884	195.231	249.027
M104.0203	250 lít	11 kWh	1x3/7	51.206	19.091	195.231	265.528
M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng, dung tích**						
M104.0301	1200 lít	72 kWh	1x3/7	282.333	124.959	195.231	602.523

1	2	3	4	5	6	7	8
M104.0302	1600 lít	96 kWh	1x3/7	385.000	166.612	195.231	746.843
M104.0400	**Trạm trộn bê tông, năng suất**						
M104.0401	16m3/h	92 kWh	1x3/7+1x5/7	1.004.147	159.670	467.289	1.631.106
M104.0402	25m3/h	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.388.147	201.323	467.289	2.056.759
M104.0403	30m3/h	172 kWh	2x3/7+1x5/7	1.753.787	298.513	662.520	2.714.820
M104.0404	50m3/h	198 kWh	2x3/7+1x5/7	2.799.715	343.637	662.520	3.805.872
M104.0405	75m3/h	418 kWh	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	3.394.858	725.456	942.712	5.063.026
M104.0406	90m3/h	425 kWh	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	3.727.045	737.605	942.712	5.407.362
M104.0407	125m3/h	446 kWh	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	5.636.615	774.051	942.712	7.353.378
M104.0408	160m3/h	553 kWh	3x3/7+1x4/7 +1x6/7	5.851.299	959.754	1.137.943	7.948.996
M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi, năng suất**						
M104.0501	35,0m3/h	76 kWh	1x4/7	47.400	131.901	230.481	409.782
M104.0502	45,0m3/h	97 kWh	1x4/7	59.179	168.347	230.481	458.007
M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động, năng suất**						
M104.0601	20,0m3/h	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.746.471	546.695	425.712	2.718.878
M104.0602	25,0m3/h	357 kWh	2x3/7+1x4/7	2.212.719	619.588	620.943	3.453.250
M104.0603	125,0m3/h	630 kWh	2x3/7+1x4/7	7.472.826	1.093.390	620.943	9.187.159
M104.0700	**Máy nghiền đá thô, năng suất**						
M104.0701	14,0m3/h	134 kWh	1x3/7+1x4/7	277.396	232.562	425.712	935.670
M104.0702	200,0m3/h	840 kWh	1x3/7+2x4/7 +1x5/7+1x6/7	2.367.501	1.457.854	1.250.020	5.075.375
M104.0800	**Trạm trộn bê tông át phan, năng suất (chưa tính chi phí nhiên liệu)**						
M104.0801	25 t/h (140t/ca)	210 kWh	4x3/7+4x4/7 +3x5/7+1x6/7	4.949.490	364.463	2.840.791	8.154.744
M104.0802	50 t/h (200t/ca)	300 kWh	5x3/7+5x4/7 +4x5/7+1x6/7	7.000.080	520.662	3.538.561	11.059.303
M104.0803	60t/h (216t/ca)	324 kWh	5x3/7+5x4/7 +4x5/7+1x6/7	8.166.788	562.315	3.538.561	12.267.664
M104.0804	80 t/h (256t/ca)	384 kWh	5x3/7+5x4/7 +4x5/7+1x6/7	8.097.583	666.447	3.538.561	12.302.591
M104.0805	120 t/h (256t/ca)	714 kWh	5x3/7+5x4/7 +4x5/7+1x6/7	8.683.000	1.239.176	3.538.561	13.460.737
M105.0100	**Máy phun nhựa đường, công suất**						
M105.0101	190 cv	57 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.683.448	521.234	537.788	2.742.470
M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa , năng suất**						
M105.0201	65 t/h	34 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.987.375	310.911	467.289	2.765.575
M105.0202	100 t/h	50 lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.351.972	457.223	467.289	3.276.484
M105.0203	130 cv đến 140 cv	63 lít diezel	1x3/7+1x5/7	4.174.560	576.100	467.289	5.217.949

1	2	3	4	5	6	7	8
M105.0301	**Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 60m3/h**	30 lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.899.208	274.334	467.289	3.640.831
M105.0401	**Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000c**	92 lít diezel	1x4/7+1x5/7	3.460.615	841.289	502.539	4.804.443
M105.0501	**Thiết bị kẻ sơn YHK 10A**		1x4/7	80.721		230.481	311.202
M105.0601	**Lò nấu sơn YHK 3A**	11 lít diezel	1x4/7	412.597	100.589	230.481	743.667
M105.0701	**Thiết bị đun rót Mátic**	4 lít xăng	1x4/7	44.963	49.889	230.481	325.333
M105.0801	**Nồi nấu nhựa 500L**		1x4/7	90.492		230.481	320.973
M105.0901	**Máy rải bê tông SP 500**	73 lít diezel	1x6/7+1x5/7 +2x3/7	8.034.499	667.545	984.289	9.686.333
M106.0000	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**						
M106.0100	**Ô tô vận tải thùng, trọng tải**						
M106.0101	1,5 T	7 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	199.024	87.306	232.288	518.618
M106.0102	2,0 T	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	212.825	149.667	232.288	594.780
M106.0103	2,5 T	13 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	237.882	162.140	232.288	632.310
M106.0104	5,0 T	25 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	321.358	228.611	232.288	782.257
M106.0105	7,0 T	31 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	480.082	283.478	232.288	995.848
M106.0106	10,0 T	38 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	608.591	347.489	265.731	1.221.811
M106.0107	12,0 T	41 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	658.348	374.922	310.923	1.344.193
M106.0108	15,0 T	46 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	803.318	420.645	310.923	1.534.886
M106.0109	20,0 T	56 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	1.222.481	512.089	310.923	2.045.493
M106.0200	**Ô tô tự đổ, trọng tải**						
M106.0201	5,0 T	41 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	395.656	374.922	232.288	1.002.866
M106.0202	7,0 T	46 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	553.830	420.645	232.288	1.206.763
M106.0203	10,0 T	57 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	695.586	521.234	265.731	1.482.551
M106.0204	12,0 T	65 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	802.626	594.389	310.923	1.707.938
M106.0205	15,0 T	73 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	972.569	667.545	310.923	1.951.037
M106.0206	20,0 T	76 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	1.254.026	694.978	310.923	2.259.927
M106.0207	22,0 T	77 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	1.467.106	704.123	310.923	2.482.152
M106.0208	25,0 T	81 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 3	1.776.714	740.700	371.481	2.888.895

1	2	3	4	5	6	7	8
M106.0209	27,0 T	86 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 3	2.073.554	786.423	371.481	3.231.458
M106.0300	**Ô tô đầu kéo, công suất**						
M106.0301	272 CV	56 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 3	1.104.249	512.089	371.481	1.987.819
M106.0302	360CV	68 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 3	1.215.000	621.823	371.481	2.208.304
M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông, dung tích thùng trộn**						
M106.0401	6,0 m3	43 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	976.776	393.211	537.788	1.907.775
M106.0402	10,7 m3	64 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	2.386.195	585.245	537.788	3.509.228
M106.0403	14,5 m3	70 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 3	3.252.394	640.112	641.731	4.534.237
M106.0500	**Ô tô tưới nước, dung tích**						
M106.0501	4,0 m3	20 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	435.529	182.889	232.288	850.706
M106.0502	5,0 m3	23 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 1	467.428	210.322	275.673	953.423
M106.0503	6,0 m3	24 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 1	536.805	219.467	275.673	1.031.945
M106.0504	7,0 m3	26 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 1	612.579	237.756	275.673	1.126.008
M106.0505	9,0 m3	27 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	708.706	246.900	310.923	1.266.529
M106.0506	16,0 m3	35 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	909.225	320.056	310.923	1.540.204
M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích**						
M106.0601	2m3 (3T)	19 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	472.347	173.745	232.288	878.380
M106.0602	3m3 (4.5T)	27 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 1	696.555	246.900	275.673	1.219.128
M106.0700	**Ô tô bán tải, trọng tải**						
M106.0701	1,5 T	18 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	432.975	224.501	232.288	889.764
M106.0800	**Rơ mooc, trọng tải**						
M106.0808	100 T		1x3/7	502.734		195.231	697.965
M106.0809	125 T		1x3/7	563.116		195.231	758.347
M107.0000	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**						
M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay, công suất**						
M107.0101	d≤42mm (động cơ điện 1,2 kW)	5 kWh	1x3/7	21.216	8.678	195.231	225.125
M107.0102	d≤42mm (truyền động khí nén, chưa tính khí nén)		1x3/7	41.708		195.231	236.939
M107.0103	d≤42mm (khoan sig, chưa tính khí nén)		1x3/7	187.405		195.231	382.636

1	2	3	4	5	6	7	8
M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén, chưa tính khí nén)		1x3/7	9.956		195.231	205.187
M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén)-đường kính khoan**						
M107.0201	D 75 -95 mm		1x3/7+1x4/7	1.096.914		425.712	1.522.626
M107.0202	D 105 -110mm		1x3/7+1x4/7	1.370.914		425.712	1.796.626
M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ lít diezel, đường kính khoan**						
M107.0301	D 45mm (2 cần - 147 CV)	84 lít diezel	2x4/7+2x7/7	9.635.947	768.134	1.220.192	11.624.273
M107.0302	D 45mm (3 cần - 255 CV)	138 lít diezel	2x4/7+2x7/7	14.043.998	1.261.934	1.220.192	16.526.124
M107.0400	**Máy khoan néo, độ sâu khoan**						
M107.0401	h≤3,5m (80CV)	38 lít diezel	2x4/7+2x7/7	10.659.520	347.489	1.220.192	12.227.201
M107.0500	**Máy khoan ngược (toàn tiết diện), đường kính khoan**						
M107.0501	d 2,4m (250 kW)	675 kWh	2x4/7+2x7/7	42.548.501	1.171.490	1.220.192	44.940.183
M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan leo, công suất**						
M107.0601	9,0 kW	16 kWh	1x4/7	2.579.500	27.769	230.481	2.837.750
M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy máy khoan**						
M107.0701	YG 60	28 lít diezel	2x3/7+1x4/7	982.386	256.045	620.943	1.859.374
M108.0100	**Máy phát điện lưu động, công suất máy phát điện**						
M108.0101	2,5-3,0kW	2 lít diezel	1x3/7	12.097	18.289	195.231	225.617
M108.0102	10,0 Kw	11 lít diezel	1x3/7	76.661	100.589	195.231	372.481
M108.0103	30,0 kW	24 lít diezel	1x3/7	155.125	219.467	195.231	569.823
M108.0104	50,0 kW	36 lít diezel	1x3/7	228.893	329.200	195.231	753.324
M108.0105	75,0 kW	45 lít diezel	1x4/7	305.143	411.500	230.481	947.124
M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng, năng suất**						
M108.0201	120,0m3/h	14 lít xăng	1x4/7	88.596	174.612	230.481	493.689
M108.0202	200,0m3/h	24 lít xăng	1x4/7	141.810	299.334	230.481	671.625
M108.0203	300,0m3/h	33 lít xăng	1x4/7	204.298	411.585	230.481	846.364
M108.0204	600,0m3/h	46 lít xăng	1x4/7	436.154	573.724	230.481	1.240.359
M108.0300	**Máy nén khí, động cơ điezen, năng suất**						
M108.0301	120m3/h	14 lít diezel	1x4/7	97.664	128.022	230.481	456.167
M108.0302	240,0m3/h	28 lít diezel	1x4/7	198.816	256.045	230.481	685.342
M108.0303	300,0m3/h	32 lít diezel	1x4/7	254.624	292.622	230.481	777.727

1	2	3	4	5	6	7	8
M108.0304	360,0m3/h	35 lít diezel	1x4/7	275.116	320.056	230.481	825.653
M108.0305	420,0m3/h	38 lít diezel	1x4/7	357.229	347.489	230.481	935.199
M108.0306	540,0m3/h	36 lít diezel	1x4/7	407.369	329.200	230.481	967.050
M108.0307	600,0m3/h	38 lít diezel	1x4/7	488.482	347.489	230.481	1.066.452
M108.0308	660,0m3/h	39 lít diezel	1x4/7	569.055	356.634	230.481	1.156.170
M108.0309	1200,0m3/h	75 lít diezel	1x4/7	1.080.117	685.834	230.481	1.996.432
M108.0310	1260m3/h	89 lít diezel	1x4/7	1.057.789	813.856	230.481	2.102.126
M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện, năng suất**						
M108.0401	5,0 m3/h	2 kWh	1x3/7	3.867	3.471	195.231	202.569
M108.0402	216 m3/h	52 kWh	1x3/7	103.828	90.248	195.231	389.307
M108.0403	270 m3/h	80 kWh	1x3/7	133.050	138.843	195.231	467.124
M108.0404	300, m3/h	86 kWh	1x3/7	168.198	149.256	195.231	512.685
M108.0405	600 m3/h	125 kWh	1x4/7	355.872	216.943	230.481	803.296
M109.0100	**Xà lan công trình, trọng tải**						
M109.0101	200 T		2x Thuỷ thủ 2/4	586.664		394.076	980.740
M109.0102	250 T		2x Thuỷ thủ 2/4	733.283		394.076	1.127.359
M109.0103	300 T		2x Thuỷ thủ 2/4	881.302		394.076	1.275.378
M109.0104	400 T		2x Thuỷ thủ 2/4	966.292		394.076	1.360.368
M109.0105	600T		2x Thuỷ thủ 2/4	1.136.820		394.076	1.530.896
M109.0106	800T		2x Thuỷ thủ 2/4	1.590.260		394.076	1.984.336
M109.0107	1000 T		2x Thuỷ thủ 2/4	1.870.867		394.076	2.264.943
M109.0108	1200T		2x Thuỷ thủ 2/4	2.200.289		394.076	2.594.365
M109.0109	1350 T		2x Thuỷ thủ 2/4	2.388.884		394.076	2.782.960
M109.0110	1800 T		2x Thuỷ thủ 2/4	2.739.134		394.076	3.133.210
M109.0200	**Phao thép trọng tải**						
M109.0201	60 T			122.405			122.405
M109.0202	200T			213.169			213.169
M109.0203	250T			223.793			223.793
M109.0301	**Pông tông**		2x Thuỷ thủ 2/4	390.714		394.076	784.790
M109.0400	**Thuyền (ghe) đặt máy bơm**						
M109.0401	5T	44 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	168.214	402.356	374.192	944.762
M109.0402	40T	131 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2+ 1 thuỷ thủ 1x3/4	437.357	1.197.923	601.057	2.236.337

1	2	3	4	5	6	7	8
M109.0500	**Ca nô, công suất**						
M109.0501	15 CV	3 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	96.642	27.433	374.192	498.267
M109.0502	23CV	5 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	106.119	45.722	374.192	526.033
M109.0503	30 CV	6 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	112.176	54.867	374.192	541.235
M109.0504	55 CV	10 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 t.thủ 2/4	144.096	91.445	571.230	806.771
M109.0505	75 CV	14 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 t.thủ 2/4	190.397	128.022	571.230	889.649
M109.0506	90 CV	16 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 t.thủ 2/4	248.074	146.311	571.230	965.615
M109.0507	120 CV	18 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 t.thủ 2/4	304.067	164.600	571.230	1.039.897
M109.0508	150 CV	23 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 +1 máy I 1/2 + 1 t.thủ 2/4	334.485	210.322	857.749	1.402.556
M109.0601	**Xuồng cao tốc -công suất**						
M109.0601	25 CV	105 lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2+ 1 thuỷ thủ 3/4	162.855	1.309.588	601.057	2.073.500
M109.0602	50 CV	148 lít xăng	1 thuyền trưởng 1/2+ 1 thuỷ thủ 3/4	195.630	1.845.896	601.057	2.642.583
M109.0700	**Tàu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu), công suất**						
M109.0701	75 CV	68 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 +2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) +1 thợ điện 2/4+2 thuỷ thủ 2/4	279.285	621.823	1.433.499	2.334.607
M109.0702	150 CV	95 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 +1 thuyền phó I 1/2 +1 máy I 1/2+ 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4+1x3/4)	656.906	868.723	1.803.172	3.328.801
M109.0703	250 CV	148 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 +1 thuyền phó I 1/2 +1 máy I 1/2+ 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4+1x3/4)	656.906	1.353.379	1.803.172	3.813.457
M109.0704	360CV	202 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 +1 thuyền phó I 1/2 +1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+ 2 thuỷ thủ (1x2/4+1x3/4)	951.308	1.847.179	1.912.537	4.711.024

1	2	3	4	5	6	7	8
M109.0705	600 CV	315 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 +1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4+1x2/4) +4 thuỷ thủ (1x4/4+3x3/4)	1.361.661	2.880.502	2.703.402	6.945.565
M109.0706	1200 CV	714 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 +1 thuyền phó I 2/2 +1 máy I 2/2+ 3 thợ máy (2x3/4+1x2/4) +4 thuỷ thủ (1x4/4+3x3/4)	9.067.859	6.529.137	2.703.402	18.300.398
M109.0800	**Tàu cuốc sông, công suất**						
M109.0801	495CV	520 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+1 t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+4 thợ máy (3x3/4+1x4/4)+4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	7.876.915	4.755.114	5.429.401	18.061.430
M109.0900	**Tàu cuốc biển- công suất**						
M109.0901	Tàu cuốc biển- công suất 2085CV	1.751 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+1 t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+4 thợ máy (3x3/4+ 1x4/4)+4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	23.488.702	16.011.932	5.601.132	45.101.766
M109.1000	**Tàu hút bùn, công suất**						
M109.1001	585CV	573 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+ t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+1x4/4) +4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	5.793.684	5.239.770	4.131.478	15.164.932

1	2	3	4	5	6	7	8
M109.1002	1200CV	1.008 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2+ thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+ 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+6 thợ máy (5x3/4+1x4/4)+2 thuỷ thủ (1x3/4+ 1x4/4)	13.094.417	9.217.606	5.033.517	27.345.540
M109.1003	4170CV	3.211 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2+ thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+6 thợ máy (5x3/4+1x4/4)+4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	60.891.498	29.362.829	6.333.247	96.587.574
M109.1100	**Tàu hút bụng tự hành công suất**						
M109.1101	1390CV	1.446 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+ t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+ 1x4/4)+4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	8.596.052	13.222.875	4.681.921	26.500.848
M109.1102	5945CV	5.232 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+ 1 t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+ 1x4/4)+4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	48.430.384	47.843.762	4.681.921	100.956.067
M109.1200	**Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170CV, dung tích gàu**						

1	2	3	4	5	6	7	8
M109.1201	17 m3	2.663 lít diezel	1 t.trưởng 2/2+ 1 t.phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+4 thợ máy (3x3/4+ 1x4/4)+4 thuỷ thủ (3x3/4+ 1x4/4)	31.078.789	24.351.670	5.622.824	61.053.283
M109.1300	**Xáng cạp, dung tích gầu**						
M109.1301	1,25m3	70 lít diezel	1x6/7+1x4/7 +2x3/7	1.586.949	640.112	942.712	3.169.773
M109.1401	**Thiết bị lặn**		1 thợ lặn cấp 1 1/2+1 thợ lặn 2/4	246.768		718.558	965.326
M110.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM**						
M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm, dung tích gầu**						
M110.0101	0,90 m3	52 lít diezel	1x3/7+1x5/7	2.825.397	475.511	467.289	3.768.197
M110.0102	1,65 m3	65 lít diezel	1x3/7+1x5/7	3.249.237	594.389	467.289	4.310.915
M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện, năng suất**						
M110.0201	3 m3/ph	248 kWh	1x4/7+1x5/7	805.271	430.414	502.539	1.738.224
M110.0202	8 m3/ph	673 kWh	1x4/7+1x6/7	1.684.820	1.168.018	552.250	3.405.088
M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mình trong hầm**						
M110.0301	Tời ma tơ -13 kW	43 kWh	1x4/7+1x5/7	19.982	74.628	502.539	597.149
M110.0302	Xe goòng 3T		1x4/7+1x5/7	21.240		502.539	523.779
M110.0303	Xe goòng 5,8 m3		1x4/7+1x5/7	866.906		502.539	1.369.445
M110.0304	Đầu kéo 30T	37 lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.829.655	338.345	502.539	2.670.539
M110.0305	Quang lật 360 T/h	27 kWh	1x4/7+1x5/7	170.078	46.860	502.539	719.477
M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm, công suất**						
M110.0401	135 CV	45 lít diezel	1x4/7	636.534	411.500	230.481	1.278.515
M111.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM**						
M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường ống**						
M111.0101	Máy đặt đường ống, cần trục TO -12-24- sức nâng 15T	53 lít diezel	1x4/7+1x5/7 +1x6/7	1.611.715	484.656	824.308	2.920.679
M111.0102	Máy khoan ngang UDB -4	33 lít xăng	3x3/7+2x4/7 +2x6/7+1x7/7	889.313	411.585	2.069.808	3.370.706
M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm**						

1	2	3	4	5	6	7	8
M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.125.349	348.844	610.096	6.084.289
M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2 kWh	1x4/7+1x6/7	3.030.896	3.471	552.250	3.586.617
M112.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**						
M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện. công suất**						
M112.0101	0,75 kW	2 kWh	1x3/7	3.708	3.471	195.231	202.410
M112.0102	1,1 kW	3 kWh	1x3/7	4.449	5.207	195.231	204.887
M112.0103	1,5 kW	4 kWh	1x3/7	4.747	6.942	195.231	206.920
M112.0104	2 kW	5 kWh	1x3/7	5.043	8.678	195.231	208.952
M112.0105	2,8 kW	8 kWh	1x3/7	5.933	13.884	195.231	215.048
M112.0106	4,5 kW	12 kWh	1x3/7	10.857	20.826	195.231	226.914
M112.0107	7 kW	17 kWh	1x3/7	16.554	29.504	195.231	241.289
M112.0108	14 kW	34 kWh	1x4/7	24.700	59.008	230.481	314.189
M112.0109	20 kW	48 kWh	1x4/7	39.528	83.306	230.481	353.315
M112.0110	22kW	53 kWh	1x4/7	45.546	91.984	230.481	368.011
M112.01101	30kW	72 kWh	1x4/7	64.578	124.959	230.481	420.018
M112.0111	75 kW	180 kWh	1x4/7	137.532	312.397	230.481	680.410
M112.0200	**Máy bơm nước,động cơ điezen, công suất**						
M112.0201	5,0 CV	3 lít diezel	1x4/7	22.148	27.433	230.481	280.062
M112.0202	5,5 CV	3 lít diezel	1x4/7	26.460	27.433	230.481	284.374
M112.0203	10,0 CV	5 lít diezel	1x4/7	46.060	45.722	230.481	322.263
M112.0204	20 CV	10 lít diezel	1x4/7	102.554	91.445	230.481	424.480
M112.0205	25CV	11 lít diezel	1x4/7	107.810	100.589	230.481	438.880
M112.0206	30 CV	11 lít diezel	1x4/7	120.720	100.589	230.481	451.790
M112.0207	40 CV	15 lít diezel	1x4/7	130.780	137.167	230.481	498.428
M112.0208	75 CV	36 lít diezel	1x4/7	331.359	329.200	230.481	891.040
M112.0209	120 CV	53 lít diezel	1x4/7	384.000	484.656	230.481	1.099.137
M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng, công suất**						
M112.0301	3,0CV	2 lít xăng	1x4/7	17.659	24.945	230.481	273.085
M112.0302	6,0 CV	3 lít xăng	1x4/7	29.204	37.417	230.481	297.102

1	2	3	4	5	6	7	8
M112.0303	8,0 CV	4 lít xăng	1x4/7	38.144	49.889	230.481	318.514
M112.0401	**Máy bơm chân không 7,5kW**	180 kWh	1x3/7	104.224	312.397	195.231	611.852
M112.0401	**Máy bơm xói 4MC(75kW)**	180 kWh	1x3/7	104.224	312.397	195.231	611.852
M112.0501	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)**	111 lít diezel	1x4/7+1x5/7	1.380.743	1.015.034	502.539	2.898.316
M112.0600	**Máy bơm vữa, năng suất**						
M112.0601	6,0m3/h	19 kWh	1x3/7+1x4/7	250.920	32.975	425.712	709.607
M112.0602	9,0m3/h	34 kWh	1x3/7+1x4/7	315.180	59.008	425.712	799.900
M112.0603	15,0m3/h	37 kWh	1x3/7+1x4/7	339.382	64.215	425.712	829.309
M112.0604	32-50m3/h	72 kWh	1x3/7+1x4/7	407.718	124.959	425.712	958.389
M112.0700	**Máy bơm cát động cơ diezel**						
M112.0701	126CV	54 lít diezel	1x5/7	92.083	493.800	272.058	857.941
M112.0702	350CV	127 lít diezel	1x5/7	115.055	1.161.345	272.058	1.548.458
M112.0703	380CV	136 lít diezel	1x5/7	137.999	1.243.645	272.058	1.653.702
M112.0704	480CV	168 lít diezel	1x5/7	172.389	1.536.268	272.058	1.980.715
M112.0800	**Xe bơm bê tông tự hành, năng suất**						
M112.0801	50m3/h	53 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	2.702.427	484.656	537.788	3.724.871
M112.0802	60m3/h	60 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	2.977.601	548.667	537.788	4.064.056
M112.0900	**Máy bơm bê tông, năng suất**						
M112.0901	40-60 m3/h	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.346.640	315.868	467.289	2.129.797
M112.0902	60-90 m3/h	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.851.445	430.414	502.539	2.784.398
M112.1000	**Máy phun vẩy, năng suất**						
M112.1001	9m3/h (AL 285)	54 kWh	2x3/7+1x4/7 +1x6/7	2.033.876	93.719	942.712	3.070.307
M112.1002	16m3/h (AL 500)	429 kWh	2x3/7+1x4/7 +1x5/7+1x6/7	7.770.039	744.547	1.214.770	9.729.356
M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn, công suất**						
M112.1101	1,0 kW	5 kWh	1x3/7	19.243	8.678	195.231	223.152
M112.1102	3,0 kW	13 kWh	1x3/7	35.885	22.562	195.231	253.678
M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh, công suất**						
M112.1201	1,0 kW	5 kWh	1x3/7	15.120	8.678	195.231	219.029
M112.1300	**Máy đầm bê tông, đầm dùi, công suất**						
M112.1301	1,0 kW	5 kWh	1x3/7	17.294	8.678	195.231	221.203

1	2	3	4	5	6	7	8
M112.1302	1,5 kW	7 kWh	1x3/7	19.232	12.149	195.231	226.612
M112.1303	2,8 kW	13 kWh	1x3/7	23.854	22.562	195.231	241.647
M112.1304	3,5 kW	16 kWh	1x3/7	57.391	27.769	195.231	280.391
M112.1400	**Máy phun (chưa tính khí nén)**						
M112.1401	Máy phun sơn (chưa tính khí nén) năng suất 400 m2/h		1x3/7	22.983		195.231	218.214
M112.1402	Máy phun cát (chưa tính khí nén)		1x3/7	29.360		195.231	224.591
M112.1500	**Máy khoan đứng, công suất**						
M112.1501	2,5 kW	5 kWh	1x3/7	45.904	8.678	195.231	249.813
M112.1502	4,5 kW	9 kWh	1x3/7	61.204	15.620	195.231	272.055
M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay, công suất**						
M112.1701	0,62 kW	1 kWh	1x3/7	16.600	1.562	195.231	213.393
M112.1702	0,75 kW	1 kWh	1x3/7	16.406	1.909	195.231	213.546
M112.1703	0,85 kW	1 kWh	1x3/7	17.719	2.256	195.231	215.206
M112.1704	1,5 kW	2 kWh	1x3/7	31.720	3.992	195.231	230.943
M112.1800	**Máy luồn cáp, công suất**						
M112.1801	15kW	27 kWh	1x4/7	72.038	46.860	230.481	349.379
M112.1900	**Máy cắt cáp, công suất**						
M112.1901	10,0 kW	13 kWh	1x3/7	24.336	22.562	195.231	242.129
M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay -công suất**						
M112.2001	1,7 kW	3 kWh	1x3/7	26.802	5.207	195.231	227.240
M112.2100	**Máy cắt gạch đá, công suất**						
M112.2101	1,7 kW	3 kWh	1x3/7	24.688	5.207	195.231	225.126
M112.2200	**Máy cắt bê tông, công suất**						
M112.2201	7,5 kW	11 kWh	1x3/7	49.590	19.091	195.231	263.912
M112.2202	12 cv (MCD 218)	8 lít xăng	1x4/7	109.725	99.778	230.481	439.984
M112.2300	**Máy cắt ống, công suất**						
M112.2301	5,0 kW	9 kWh	1x3/7	27.943	15.620	195.231	238.794
M112.2400	**Máy cắt tôn, công suất**						
M112.2401	5,0 kW	10 kWh	1x3/7	17.219	17.355	195.231	229.805

1	2	3	4	5	6	7	8
M112.2402	15,0 kW	27 kWh	1x3/7	144.144	46.860	195.231	386.235
M112.2500	**Máy cắt đột, công suất**						
M112.2501	2,8 kW	5 kWh	1x3/7	40.563	8.678	195.231	244.472
M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép, công suất**						
M112.2601	5,0 kW	9 kWh	1x3/7	17.704	15.620	195.231	228.555
M112.2700	**Máy cắt có cầm tay, công suất**						
M112.2701	0,8 kW	2 kWh	1x4/7	12.794	3.471	230.481	246.746
M112.2801	**Máy cắt thép Plasma**	13 kWh	1x3/7	63.106	22.562	195.231	280.899
M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén), tiêu hao khí nén**						
M112.2901	1,5 m3/ph		1x4/7	20.422		230.481	250.903
M112.2902	3,0 m3/ph		1x4/7	23.069		230.481	253.550
M112.3001	**Máy uốn ống, công suất 2,8 kW**	5 kWh	1x3/7	27.943	8.678	195.231	231.852
M112.3101	**Máy lốc tôn, công suất 5,0 kW**	10 kWh	1x3/7	50.442	17.355	195.231	263.028
M112.3200	**Máy cưa kim loại, công suất**						
M112.3201	1,7 kW	4 kWh	1x3/7	22.080	6.942	195.231	224.253
M112.3202	2,7 kW	6 kWh	1x3/7	26.556	10.413	195.231	232.200
M112.3301	**Máy tiện, công suất 10,0 kW**	19 kWh	1x3/7	108.362	32.975	195.231	336.568
M112.3401	**Máy bào thép, công suất 7,5kW**	16 kWh	1x3/7	70.912	27.769	195.231	293.912
M112.3501	**Máy phay, công suất 7,0 kW**	15 kWh	1x3/7	86.670	26.033	195.231	307.934
M112.3601	**Máy ghép mí, công suất 1,1kW**	2 kWh	1x4/7	6.741	3.471	230.481	240.693
M112.3700	**Máy mài, công suất**						
M112.3701	1,0kW	2 kWh	1x3/7	4.008	3.471	195.231	202.710
M112.3702	2,7 kW	4 kWh	1x3/7	11.302	6.942	195.231	213.475
M112.3801	**Máy cưa gỗ cầm tay, công suất 1,3kW**	3 kWh	1x3/7	21.138	5.207	195.231	221.576
M112.3901	**Máy biến thế hàn một chiều, công suất 50 kW**	105 kWh	1x4/7	46.655	182.232	230.481	459.368

1	2	3	4	5	6	7	8
M112.4000	**Biến thế hàn xoay chiều công suất**						
M112.4001	7,0 kW	15 kWh	1x4/7	8.074	26.033	230.481	264.588
M112.4002	14,0 kW	29 kWh	1x4/7	16.149	50.331	230.481	296.961
M112.4003	23,0 kW	48 kWh	1x4/7	28.978	83.306	230.481	342.765
M112.4004	27,5 kW	58 kWh	1x4/7	33.868	100.661	230.481	365.010
M112.4100	**Máy hàn hơi, công suất**						
M112.4101	1000l/h		1x4/7	11.492		230.481	241.973
M112.4102	2000l/h		1x4/7	17.576		230.481	248.057
M112.4201	**Máy hàn cắt dưới nước**		1 thợ lặn cấp 1 1/2+1 thợ lặn 2/4	690.396		718.558	1.408.954
M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa**						
M112.4301	Máy hàn nhiệt	6 kWh	1x4/7	223.251	10.413	230.481	464.145
M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8 kWh	1x4/7	182.124	13.884	230.481	426.489
M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12 kWh	1x4/7	215.417	20.826	230.481	466.724
M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18 kWh	1x4/7	313.333	31.240	230.481	575.054
M112.4400	**Máy quạt gió, công suất**						
M112.4401	2,5 kW	16 kWh	1x3/7	6.408	27.769	195.231	229.408
M112.4402	4,5 kW (CBM -5)	29 kWh	1x3/7	14.061	50.331	195.231	259.623
M112.4500	**Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cáp, công suất**						
M112.4501	40 kW	144 kWh	2x3/7+1x4/7	761.728	249.918	620.943	1.632.589
M112.4600	**Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay, công suất**						
M112.4601	54 CV	19 lít diezel	2x3/7+1x4/7	1.307.632	173.745	620.943	2.102.320
M112.4602	300 CV	97 lít diezel	1x6/7+1x4/7 +2x3/7	6.797.005	887.012	942.712	8.626.729
M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng**						
M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6t)	65 kWh	2x4/7+1x5/7 +1x7/7	871.308	112.810	1.112.635	2.096.753
M112.4702	Bộ kích lắp dựng tháo dỡ ván khuôn 50- 60T	14 kWh	2x4/7	103.981	24.298	460.962	589.241
M112.4800	**Xe ép rác, trọng tải**						
M112.4801	1,5 T	18 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	437.212	164.600	232.288	834.100
M112.4802	2,0 T	21 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	605.923	192.033	232.288	1.030.244

1	2	3	4	5	6	7	8
M112.4803	4,0 T	41 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	710.666	374.922	232.288	1.317.876
M112.4804	7,0 T	51 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	802.592	466.367	232.288	1.501.247
M112.4805	10 T	65 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	894.597	594.389	310.923	1.799.909
M112.4901	**Xe ép kín (xe hooklip)**	65 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	1.043.741	594.389	310.923	1.949.053
M112.5001	**Xe nhặt xác**	15 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	1.233.673	137.167	232.288	1.603.128
M112.5100	**Xe hút chân không**						
M112.5101	4T	45 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	700.875	411.500	232.288	1.344.663
M112.5102	8T	52 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	777.197	475.511	310.923	1.563.631
M112.5200	**Xuồng vớt rác, công suất**						
M112.5201	4 CV	3 lít xăng	1x3/7+1x4/7	12.374	37.417	425.712	475.503
M112.5202	24 CV	11 lít xăng	1x3/7+1x5/7	96.299	137.195	467.289	700.783
M112.5301	**Lò đốt rác y tế bằng gaz (chưa tính gaz), công suất 7 tấn/ ngày**		3x4/7+1x5/7	8.800.369		963.501	9.763.870
M112.1601	**Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan 13 mm**	1 kWh	1x3/7	14.663	1.736	195.231	211.630
M201.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT**						
M201.0001	Bộ khoan tay			51.000			51.000
M201.0002	Máy khoan XY-1A			153.584			153.584
M201.0003	Máy khoan GK-250			218.250			218.250
M201.0004	Bộ nén ngang GA			492.267			492.267
M201.0005	Búa căn MO , 10 (chưa tính khí nén)			12.827			12.827
M201.0006	Búa khoan tay P30 (2,02kW)			19.319			19.319
M201.0007	Thùng trục 0,5 m3			7.740			7.740
M201.0008	Máy khoan F-60L			1.132.740			1.132.740
M201.0009	Máy xuyên động RA-50			62.130			62.130

1	2	3	4	5	6	7	8
M201.0010	Máy xuyên tĩnh Gouda			506.400			506.400
M201.0011	Thiết bị đo ngẫu lực			351.450			351.450
M201.0012	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT			11.750			11.750
M201.0013	Biến thế thắp sáng			6.670			6.670
M201.0014	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18			37.310			37.310
M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-1100			46.193			46.193
M201.0016	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 1 mạch (ES -125)			110.891			110.891
M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 12 mạch (TRIOSX, 12)			327.843			327.843
M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn loại 24 mạch (TRIOSX, 24)			385.357			385.357
M201.0019	Máy thuỷ bình na 720			15.411			15.411
M201.0020	Máy toàn đạc điện tử			165.534			165.534
M201.0021	Bộ thiết bị không chế mặt bằng gps (3 máy)			611.000			611.000
M201.0022	Ống nhòm			1.111			1.111
M201.0023	Kính hiển vi			7.722			7.722
M201.0024	Kính hiển vi điện tử quét			2.599.250			2.599.250
M201.0025	Máy ảnh			7.333			7.333
M201.0026	Bộ máy khoan CBY 150-ZUB			766.300			766.300
M201.0027	Theo 020			18.151			18.151
M201.0028	Theo 010			41.709			41.709

1	2	3	4	5	6	7	8
M201.0029	Đittomat			68.193			68.193
M201.0030	Máy thủy chuẩn Ni030			9.683			9.683
M201.0031	Ni004			13.958			13.958
M201.0032	Dalta 020			25.350			25.350
M201.0033	Bộ đo mia bala			2.401			2.401
M202.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG**						
M202.0001	Cần Belkenman			20.323			20.323
M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ			134.658			134.658
M202.0003	TRL Profile Beam			369.691			369.691
M202.0004	Máy FWD			1.863.767			1.863.767
M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas			90.898			90.898
M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)			329.550			329.550
M202.0007	Bộ thiết bị đo pda (đo biến dạng lớn)			1.242.511			1.242.511
M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm			536.647			536.647
M202.0009	Cân điện tử			7.128			7.128
M202.0010	Cân phân tích			10.601			10.601
M202.0011	Cân bàn			4.158			4.158
M202.0012	Cân thuỷ tĩnh			4.851			4.851
M202.0013	Lò nung			13.206			13.206
M202.0014	Tủ sấy			11.664			11.664
M202.0015	Tủ hút độc			11.396			11.396
M202.0016	Tủ lạnh			5.984			5.984
M202.0017	Máy hút chân không			3.713			3.713
M202.0018	Máy hút ẩm Oais, Ameriac			9.900			9.900
M202.0019	Bếp điện (0,6 kW)			2.357			2.357
M202.0020	Bếp cát			3.030			3.030
M202.0021	Máy chưng cất nước			7.095			7.095
M202.0022	Máy trộn đất			5.913			5.913

1	2	3	4	5	6	7	8
M202.0023	Máy trộn xi măng dung tích 5l			18.096			18.096
M202.0024	Máy trộn dung tích lỏng (máy đo độ rung vữa)			15.392			15.392
M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)			6.188			6.188
M202.0026	Máy cắt đất			2.415			2.415
M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30cm)			15.225			15.225
M202.0028	Máy cắt ứng biến			139.425			139.425
M202.0029	Máy ép 3 trục			642.789			642.789
M202.0030	Máy ép litvinôp			15.834			15.834
M202.0031	Kích tháo mẫu			6.868			6.868
M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông			141.960			141.960
M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)			65.833			65.833
M202.0034	Máy khoan mẫu đá			60.841			60.841
M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn			9.990			9.990
M202.0036	Máy nén một trục			15.834			15.834
M202.0037	Máy nén Marshall			225.128			225.128
M202.0038	Máy CBR			68.212			68.212
M202.0039	Máy thí nghiệm thuỷ lực quay tay			7.848			7.848
M202.0040	Máy nén 4t quay tay			7.310			7.310
M202.0041	Máy nén thuỷ lực 10T			19.449			19.449
M202.0042	Máy nén thuỷ lực 50T			32.345			32.345
M202.0043	Máy nén thuỷ lực 125T			43.264			43.264
M202.0044	Máy nén thuỷ lực 200T			43.264			43.264

1	2	3	4	5	6	7	8
M202.0045	Máy kéo nén thuỷ lực 100T			47.321			47.321
M202.0046	Máy kéo nén uốn thuỷ lực 25T			26.208			26.208
M202.0047	Máy kéo nén uốn thuỷ lực100T			205.238			205.238
M202.0048	Máy gia tải 20T			33.801			33.801
M202.0049	Máy cagrang (làm thí nghiệm chảy)			5.913			5.913
M202.0050	Máy xác định hệ số thấm			74.646			74.646
M202.0051	Máy đo ph			8.708			8.708
M202.0052	Máy đo âm thanh			7.848			7.848
M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn			93.060			93.060
M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông			79.794			79.794
M202.0055	Máy đo vết nứt			14.768			14.768
M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong cốt thép			113.978			113.978
M202.0057	Máy đo độ thấm của ion Clo			163.182			163.182
M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than			10.921			10.921
M202.0059	Máy đo gia tốc			84.942			84.942
M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định			15.289			15.289
M202.0061	Máy đo chuyển vị			52.470			52.470
M202.0062	Máy xác định mô đun			27.710			27.710
M202.0063	Máy so màu ngọn lửa			36.946			36.946
M202.0064	Máy so màu quang điện			92.664			92.664
M202.0065	Máy đo độ giãn dài bitum			54.054			54.054

1	2	3	4	5	6	7	8
M202.0066	Máy chiết ngựa (xốc lét)			8.278			8.278
M202.0067	Bộ thí nghiệm co ngót, trương nở			13.209			13.209
M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP			1.359			1.359
M202.0069	Thiết bị thử tỷ điện			14.352			14.352
M202.0070	Bàn dằn			24.336			24.336
M202.0071	Bàn rung			9.138			9.138
M202.0072	Máy khuấy bằng từ			13.833			13.833
M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG2			8.493			8.493
M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1			7.848			7.848
M202.0075	Máy phaân tích Lazer			71.478			71.478
M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt			57.916			57.916
M202.0077	Tenxômét			7.418			7.418
M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông			72.072			72.072
M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt			6.988			6.988
M202.0080	Máy nhiễu xạ ronghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu			1.907.998			1.907.998
M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa			4.208			4.208
M202.0082	Côn thử độ sụt			2.945			2.945
M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)			4.208			4.208

1	2	3	4	5	6	7	8
M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết			2.945			2.945
M202.0085	Chén bạch kim			20.350			20.350
M202.0086	Kẹp niken			7.821			7.821
M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại			37.454			37.454
M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép			57.916			57.916
M202.0089	Máy siêu âm đo kiểm tra chất lượng mối hàn			130.553			130.553
M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường			55.440			55.440
M202.0091	Súng bi			8.063			8.063
M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng			14.352			14.352
M202.0093	Bình hút ẩm			9.675			9.675
M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước			16.016			16.016
M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500			4.515			4.515
M202.0096	Đồng hồ đo áp lực			455			455
M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng			18.233			18.233
M202.0098	Đồng hồ đo nước			13.650			13.650
M202.0099	Đồng hồ đo lúc			14.625			14.625
M202.0100	Đồng hồ Shore A			16.575			16.575
M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập			43.436			43.436
M202.0102	Dụng cu đo hệ số dãn nở ẩm			27.132			27.132
M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính			20.230			20.230

1	2	3	4	5	6	7	8
M202.0104	Dụng cu thử thấm mực			17.850			17.850
M202.0105	Dụng cụ Vica			19.636			19.636
M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập			45.816			45.816
M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn			45.220			45.220
M202.0108	Khuôn Capping mẫu			1.225			1.225
M202.0109	Khuôn dập mẫu			1.348			1.348
M202.0110	Kích kéo thủy lực 60T			31.200			31.200
M202.0111	Kích thủy lực 800T			107.250			107.250
M202.0112	Kích phóng đại đo lường			1.435			1.435
M202.0113	Kính lúp			1.230			1.230
M202.0114	Máy bộ đàm			1.845			1.845
M202.0115	Máy cắt quay tay			6.970			6.970
M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu			62.668			62.668
M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)			504.900			504.900
M202.0118	Máy đo độ bóng			25.048			25.048
M202.0119	Máy khoan Hillti hoặc tương tự			11.484			11.484
M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước			2.096			2.096
M202.0121	Thiết bị đo độ dày			38.377			38.377
M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài			75.712			75.712
M202.0123	Máy dò khuyết tật			176.800			176.800
M202.0124	Máy đo kích thước			20.800			20.800
M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn			85.280			85.280

1	2	3	4	5	6	7	8
M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt			16.121			16.121
M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử			12.870			12.870
M202.0128	Máy Hveem			5.125			5.125
M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật			8.713			8.713
M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100			45.046			45.046
M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao			27.720			27.720
M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng			19.800			19.800
M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm			184.140			184.140
M202.0134	Máy mài mòn bề mặt			9.225			9.225
M202.0135	Máy mài mòn sâu			9.533			9.533
M202.0136	Máy nén cố kết			8.713			8.713
M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại			71.478			71.478
M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng			43.164			43.164
M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng			36.036			36.036
M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt			13.845			13.845
M202.0141	Máy soi kim tương			24.375			24.375
M202.0142	Máy thấm			73.515			73.515
M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn			31.688			31.688
M202.0144	Máy thuử độ bục			11.460			11.460
M202.0145	Máy thử độ rơi côn			12.415			12.415
M202.0146	Máy uốn gạch			26.740			26.740

1	2	3	4	5	6	7	8
M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)			8.063			8.063
M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indication			55.120			55.120
M202.0149	Thiết bị đo điểm sương			1.935			1.935
M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm			52.832			52.832
M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn			42.329			42.329
M202.0152	Thiết bị đo độ dày			22.672			22.672
M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát			84.761			84.761
M202.0154	Thiết bị đo độ kín			32.240			32.240
M202.0155	Thiết bị Ozon			8.840			8.840
M202.0156	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh			56.280			56.280
M202.0157	Thiết bị thử va đập phản đàn hồi			1.040			1.040
M202.0158	Tủ chiếu UV			6.760			6.760
M202.0159	Tủ khí hậu			7.072			7.072
M202.0160	Thước đo vết nứt			208			208
M202.0161	Vi kế			3.016			3.016
M202.0162	Máy scanner (khổ a0)			180.786			180.786
M202.0163	Máy vẽ plotter			103.055			103.055
M202.0164	Máy vi tính			11.200			11.200
M202.0165	Máy tính xách tay			19.875			19.875
M203.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP**						
M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 fa			439.270			439.270
M203.0002	Bộ tạo nguồn AC-DC			43.203			43.203
M203.0003	Công tơ mẫu xách tay			182.030			182.030
M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta			865.063			865.063

1	2	3	4	5	6	7	8
M203.0005	Hợp bộ đo lường			817.797			817.797
M203.0006	Hợp bộ phân tích hàm lượng khí			1.399.163			1.399.163
M203.0007	Hợp bộ thí nghiệm cao áp			438.676			438.676
M203.0008	Hợp bộ thí nghiệm rơle			826.220			826.220
M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha			17.143			17.143
M203.0010	Máy đo độ Axit			157.753			157.753
M203.0011	Máy đo độ chớp nháy kín			151.213			151.213
M203.0012	Máy đo độ nhớt			129.908			129.908
M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng			31.610			31.610
M203.0014	Máy đo điện trở 1 chiều			155.276			155.276
M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa			52.816			52.816
M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc			90.668			90.668
M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện			315.703			315.703
M203.0018	Máy đo tỷ trọng			63.517			63.517
M203.0019	Máy đo vạn năng			130.701			130.701
M203.0020	Máy chụp sóng			450.567			450.567
M203.0021	Máy đo độ tra độ ổn định ô xy hóa dầu			323.333			323.333
M203.0022	Máy phát tần số			115.143			115.143
M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6			159.239			159.239
M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm			144.078			144.078
M203.0025	Mê gôm mét			43.600			43.600
M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực			74.616			74.616

1	2	3	4	5	6	7	8
M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện			431.937			431.937
M303.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH**						
	Máy đào một gầu, bánh xích, dung tích gầu						
M301.0103	0,65 m3	59 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.007.204	539.523	343.010	1.889.737
	Máy xúc, dung tích gầu						
M301.0304	16T/giờ	113 lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.903.777	1.033.323	405.375	3.342.475
	Máy ủi, công suất						
M301.0502	110,0 CV	46 lít diezel	1x3/7+1x5/7	800.954	420.645	343.010	1.564.609
M301.0503	140,0 CV	59 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.285.300	539.523	343.010	2.167.833
M301.0504	180,0 CV	76 lít diezel	1x3/7+1x5/7	1.572.532	694.978	343.010	2.610.520
M301.0505	250,0 CV	94 lít diezel	1x3/7+1x6/7	1.952.448	859.578	379.500	3.191.526
	Máy đầm, trọng lượng						
M301.1005	290CV	67 lít diezel	1x4/7	1.572.790	612.678	169.183	2.354.651
	Cần trục ô tô, sức nâng						
M302.0101	3 T	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	501.849	228.611	346.991	1.077.451
M302.0102	4 T	26 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	538.732	237.756	346.991	1.123.479
M302.0103	5 T	30 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 1	586.037	274.334	346.991	1.207.362
	Tời điện, sức kéo						
M302.1105	3,5T	12 kWh	1x3/7	45.733	20.826	143.308	209.867
	Xe nâng, chiều cao nâng						
M302.1701	12m	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	547.421	228.611	371.538	1.147.570
M302.1702	18m	29 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	737.502	265.189	371.538	1.374.229
M302.1703	24m	33 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	930.113	301.767	371.538	1.603.418
	Xe thang, chiều cao thang						
M302.1801	9m	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	751.172	228.611	371.538	1.351.321
M302.1802	12m	29 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.011.957	265.189	371.538	1.648.684
M302.1803	18m	33 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 2	1.227.177	301.767	371.538	1.900.482
	Ô tô vận tải thùng, trọng tải						
M306.0101	1,5 T	7 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	199.024	87.306	170.510	456.840
M306.0102	2,0 T	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	212.825	149.667	170.510	533.002
M306.0103	2,5 T	13 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	237.882	162.140	170.510	570.532
M306.0104	5,0 T	25 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	321.358	228.611	183.115	733.084

1	2	3	4	5	6	7	8
M306.0105	7,0 T	31 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	480.082	283.478	183.115	946.675
M306.0106	10,0 T	38 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 3	608.591	347.489	195.058	1.151.138
	Ô tô tự đổ, trọng tải						
M306.0201	5,0 T	41 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	395.656	374.922	183.115	953.693
M306.0202	7,0 T	46 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	553.830	420.645	183.115	1.157.590
M306.0203	10,0 T	57 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 3	695.586	521.234	195.058	1.411.878
	Ô tô tưới nước, dung tích						
M306.0501	4,0 m3	20 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	435.529	182.889	183.115	801.533
M306.0502	5,0 m3	23 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 1	467.428	210.322	202.356	880.106
M306.0503	6,0 m3	24 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 1	536.805	219.467	202.356	958.628
M306.0504	7,0 m3	26 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 1	612.579	237.756	202.356	1.052.691
M306.0505	9,0 m3	27 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	708.706	246.900	215.625	1.171.231
M306.0506	16,0 m3	35 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 2	909.225	320.056	215.625	1.444.906
	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích						
M306.0601	2m3 (3T)	19 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	472.347	173.745	183.115	829.207
M306.0602	3m3 (4.5T)	27 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 1	696.555	246.900	202.356	1.145.811
	Ô tô quét hút, dung tích						
M306.0603	5-7m3	45 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 1	595.178	411.500	202.356	1.209.034
	Ô tô bán tải, trọng tải						
M306.0701	1,5 T	18 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 1	432.975	224.501	183.115	840.591
	Máy phát điện lưu động, công suất máy phát điện						
M308.0103	30,0 kW	24 lít diezel	1x3/7	155.125	219.467	143.308	517.900
	Máy bơm nước, động cơ điện. công suất						
M312.0103	1,5 kW	4 kWh	1x3/7	4.747	6.942	143.308	154.997
M312.0105	2,8 kW	8 kWh	1x3/7	5.933	13.884	143.308	163.125
M312.0106	4,5 kW	12 kWh	1x3/7	10.857	20.826	143.308	174.991
M312.0107	7 kW	17 kWh	1x3/7	16.554	29.504	143.308	189.366
M312.0108	14 kW	34 kWh	1x4/7	24.700	59.008	169.183	252.891
M312.0109	20 kW	48 kWh	1x4/7	39.528	83.306	169.183	292.017
M312.0110	22kW	53 kWh	1x4/7	45.546	91.984	169.183	306.713
	Máy bơm chìm, công suất						
M312.0112	30kW	72 kWh	1x4/7	64.578	124.959	169.183	358.720

1	2	3	4	5	6	7	8
M312.0113	**Xe phun nước phản lực**	180 kWh	1x4/7	137.532	312.397	169.183	619.112
	Máy bơm nước, động cơ xăng, công suất						
M312.0301	3,0CV	2 lít xăng	1x4/7	17.659	24.945	169.183	211.787
M312.0302	6,0 CV	3 lít xăng	1x4/7	29.204	37.417	169.183	235.804
M312.0303	8,0 CV	4 lít xăng	1x4/7	38.144	49.889	169.183	257.216
	Máy cắt cỏ cầm tay, công suất						
M312.2701	0,8 kW	2 kWh	1x4/7	12.794	3.471	169.183	185.448
M312.3801	**Máy cưa gỗ cầm tay, công suất 1,3kW**	3 kWh	1x3/7	21.138	5.207	143.308	169.653
	Biến thế hàn xoay chiều công suất						
M312.4001	7,0 kW	15 kWh	1x4/7	8.074	26.033	169.183	203.290
M312.4002	14,0 kW	29 kWh	1x4/7	16.149	50.331	169.183	235.663
M312.4003	23,0 kW	48 kWh	1x4/7	28.978	83.306	169.183	281.467
M312.4004	27,5 kW	58 kWh	1x4/7	33.868	100.661	169.183	303.712
	Xe ép rác, trọng tải						
M312.4801	1,5 T	18 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	437.212	164.600	170.510	772.322
M312.4802	2,0 T	21 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	605.923	192.033	170.510	968.466
M312.4803	4,0 T	41 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	710.666	374.922	183.115	1.268.703
M312.4804	7,0 T	51 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	802.592	466.367	183.115	1.452.074
M312.4805	10 T	65 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 3	894.597	594.389	228.231	1.717.217
M312.4901	**Xe ép kín (xe hooklip)**	65 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 3	1.043.741	594.389	228.231	1.866.361
M312.5001	**Xe nhặt xác**	15 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 1	1.233.673	137.167	170.510	1.541.350
	Xe hút chân không						
M312.5101	4T	45 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 2	700.875	411.500	183.115	1.295.490
M312.5102	8T	52 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 3	777.197	475.511	228.231	1.480.939
	Xuồng vớt rác, công suất						
M312.5201	4 CV	3 lít xăng	1x3/7+1x4/7	12.374	37.417	312.491	362.282
M312.5202	24 CV	11 lít xăng	1x3/7+1x5/7	96.299	137.195	343.010	576.504

1	2	3	4	5	6	7	8
M312.5301	Lò đốt rác y tế bằng gaz (chưa tính gaz), công suất 7 tấn/ ngày		3x4/7+1x5/7	8.800.369		707.251	9.507.620